

**KẾ HOẠCH**  
**Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**  
**trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2025**

Thực hiện Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 833/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025; Kế hoạch số 186/KH-UBND ngày 17/9/2024 của UBND tỉnh về việc thực hiện chỉ tiêu giảm tỷ lệ nghèo đa chiều trên địa bàn tỉnh đến năm 2025; căn cứ các quy định hiện hành; xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 156/TTr-SLĐTBXH ngày 29/11/2024; UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2025 (sau đây viết tắt là Kế hoạch), với những nội dung chủ yếu như sau:

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

**1. Mục đích**

Tiếp tục triển khai có hiệu quả Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, Chỉ thị số 34-CT/TU ngày 06/12/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện công tác xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững trên địa bàn các huyện miền núi; Quyết định số 833/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025; thực hiện đạt và vượt các mục tiêu của Chương trình đề ra và đạt mục tiêu giảm tỷ lệ nghèo đa chiều tại Kế hoạch số 186/KH-UBND ngày 17/9/2024 của UBND tỉnh.

**2. Yêu cầu**

Bám sát các nhiệm vụ, nội dung hỗ trợ các Dự án thuộc Chương trình, đạt được các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra trong kế hoạch. Sử dụng hiệu quả nguồn kinh phí thực hiện Chương trình, đúng quy định tài chính hiện hành, huy động, lồng ghép thêm nguồn lực trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình.

Giảm nghèo bền vững, thực chất; tập trung nguồn lực hỗ trợ cho các hộ đăng ký thoát nghèo và các hộ có khả năng thoát nghèo, thoát cận nghèo bền

vững; công khai, minh bạch các nguồn lực hỗ trợ. Các ngành, các cấp tập trung xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện tốt kế hoạch giảm nghèo, phân đầu giảm nhanh tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo; thực hiện vượt mục tiêu đã đề ra.

Trong quá trình tổ chức thực hiện Kế hoạch, kịp thời bổ sung, cập nhật các chủ trương, chính sách của Trung ương, các nhiệm vụ mới phù hợp với thực tiễn, cần kiểm tra giám sát để kịp thời giải quyết khó khăn, vướng mắc, điều chỉnh biện pháp lãnh đạo, chỉ đạo, đảm bảo thực hiện thắng lợi các mục tiêu nhiệm vụ đề ra.

## **II. MỤC TIÊU**

### **1. Mục tiêu**

Thực hiện mục tiêu giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững, hạn chế tái nghèo và phát sinh nghèo; giảm nhanh tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo nhất là các huyện miền núi; hỗ trợ người nghèo, hộ nghèo, hộ cận nghèo vượt lên mức sống tối thiểu, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản theo chuẩn nghèo đa chiều, nâng cao chất lượng cuộc sống; hỗ trợ các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn. Phân đầu đạt chỉ tiêu giảm nghèo năm 2025 để góp phần hoàn thành mục tiêu giảm nghèo giai đoạn 2021-2025 và đạt chỉ tiêu giảm tỷ lệ nghèo đa chiều trên địa bàn tỉnh đã đề ra đến năm 2025.

### **2. Các chỉ tiêu cần đạt đến cuối năm 2025**

a) Phân đầu giảm tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh 2,21%, riêng tỷ lệ hộ nghèo các huyện miền núi giảm 11,07 % theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025;

b) Phân đầu giảm 10.050 hộ cận nghèo;

c) Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm trên 3,67%;

d) Hỗ trợ xây dựng, nhân rộng trên 20 mô hình giảm nghèo, xây dựng và phê duyệt trên 200 dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh nhằm tạo sinh kế, việc làm, thu nhập bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, dịch bệnh cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo;

đ) Phân đầu 80% người có khả năng lao động, có nhu cầu thuộc hộ nghèo, hộ trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được hỗ trợ nâng cao năng lực sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp nhằm đổi mới phương thức, kỹ thuật sản xuất, bảo đảm an ninh lương thực, đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng, tăng thu nhập;

e) Phân đầu hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo có ít nhất một thành viên trong độ tuổi lao động có việc làm bền vững;

g) 100% cán bộ làm công tác giảm nghèo được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức về các nội dung triển khai công tác giảm nghèo năm 2025.

h) Các chỉ tiêu giải quyết mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản

- Chiều thiếu hụt về việc làm:

+ 100% người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo có nhu cầu được hỗ trợ kết nối, tư vấn, định hướng nghề nghiệp, cung cấp thông tin thị trường lao động, hỗ trợ tìm việc làm;

+ Tối thiểu 200 người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, vùng nghèo, vùng khó khăn được hỗ trợ kết nối việc làm thành công;

+ Tối thiểu 200 người lao động thuộc các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được hỗ trợ đào tạo; trong đó, có khoảng 100 lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (*ít nhất 80% hộ gia đình có người đi làm việc ở nước ngoài sẽ thoát nghèo*). Hỗ trợ khoảng 10 người lao động tham gia các khóa đào tạo nâng cao trình độ ngoại ngữ trước khi đi làm việc ở nước ngoài theo các Hiệp định ký giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước tiếp nhận.

- Chiều thiếu hụt về y tế: 100% người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ tham gia bảo hiểm y tế; giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 16 tuổi tại các huyện nghèo xuống còn 33,50%, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo xuống còn 33,40%.

- Chiều thiếu hụt về giáo dục, đào tạo:

+ Tỷ lệ trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đi học đúng độ tuổi đạt 93,90%;

+ Tỷ lệ người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và tỷ lệ người lao động thuộc vùng nghèo, vùng khó khăn qua đào tạo đạt 60%, trong đó có bằng cấp chứng chỉ đạt 25%; 100% người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động có thu nhập thấp có nhu cầu được hỗ trợ đào tạo kỹ năng nghề phù hợp;

- Về nhà ở: Tối thiểu 1.463 hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo được hỗ trợ nhà ở, đảm bảo có nhà ở an toàn, ổn định, có khả năng chống chịu tác động của thiên tai, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống và giảm nghèo bền vững.

- Chiều thiếu hụt về nước sinh hoạt và vệ sinh: 90% hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; ít nhất 60% hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh.

- Chiều thiếu hụt về thông tin: 90,40% hộ nghèo, hộ cận nghèo có nhu cầu được tiếp cận sử dụng các dịch vụ viễn thông, internet; 95,03% các hộ gia đình sinh sống địa bàn huyện nghèo, 99,40% xã đặc biệt khó khăn vùng bãi

ngang, ven biển và hải đảo được tiếp cận thông tin về giảm nghèo bền vững thông qua các hình thức xuất bản phẩm, sản phẩm truyền thông.

*(Cụ thể theo Phụ lục 01, 03, 04 đính kèm).*

### **III. NỘI DUNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN**

1. Các nội dung về phạm vi điều chỉnh, đối tượng chương trình; đối tượng và nội dung hỗ trợ chi tiết các dự án, tiểu dự án thực hiện theo Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025 ban hành kèm theo Quyết định số 833/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của UBND tỉnh.

2. Kinh phí thực hiện: Tổng kinh phí dự kiến thực hiện các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh năm 2025 là 365.665 triệu đồng, trong đó vốn ngân sách trung ương: 284.319 triệu đồng (*vốn đầu tư phát triển 78.650 triệu đồng, vốn sự nghiệp 205.669 triệu đồng*), vốn ngân sách địa phương 42.659 triệu đồng (*vốn đầu tư phát triển 11.797 triệu đồng, vốn sự nghiệp 30.862 triệu đồng*), huy động khác 38.687 triệu đồng.

*(Cụ thể từng dự án, tiểu dự án theo Phụ lục 02 đính kèm).*

Ngoài nguồn vốn được ngân sách địa phương bố trí thực hiện Tiểu dự án 2 Dự án 7 của Chương trình, UBND các huyện, thị xã, thành phố bố trí kinh phí để thực hiện công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm đảm bảo theo nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch số 126/KH-UBND ngày 21/9/2021 của UBND tỉnh về việc tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo đầu kỳ, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm; xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025.

### **IV. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

Năm 2025 là năm kết thúc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025. Do đó, cần tập trung triển khai thực hiện đồng bộ, quyết liệt các nhiệm vụ và giải pháp theo Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025 ban hành kèm theo Quyết định số 833/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của UBND tỉnh. Trong đó, cần tập trung thực hiện các nội dung sau:

1. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp, các ngành và toàn xã hội, nhất là người dân nhằm tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức và hành động trong giảm nghèo bền vững. Khơi dậy ý chí tự lực tự cường của người nghèo, chủ động vươn lên thoát nghèo, không trông chờ, ỷ lại vào sự giúp đỡ của Nhà nước và xã hội, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số, ở vùng sâu, vùng xa; theo phương châm đến từng hộ gia đình. Thực hiện có hiệu quả Phong trào “Quảng Ngãi

chung tay vì người nghèo – Không để ai bị bỏ lại phía sau”.

2. Cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền các cấp ban hành nghị quyết, kế hoạch, văn bản lãnh đạo, chỉ đạo công tác giảm nghèo bền vững trong năm 2025. Phân công cán bộ, đảng viên giúp đỡ hộ nghèo, hộ cận nghèo thoát nghèo.

3. Rà soát, đánh giá lại tất cả các mục tiêu, chỉ tiêu đạt được đến cuối năm 2024 để có giải pháp, kế hoạch thực hiện đảm bảo đạt mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ đề ra. Trong đó, tập trung chỉ đạo, quyết liệt, khẩn trương thực hiện đối với các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ có mức hoàn thành và tỷ lệ đạt thấp nhằm đảm bảo đến cuối năm 2025 hoàn thành 100% các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ đề ra.

4. Tập huấn, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo có đủ năng lực, nhiệt huyết để triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình.

5. Tiếp tục xây dựng và nhân rộng các mô hình giảm nghèo thật sự đã có hiệu quả trong thực tế, các mô hình phải có đánh giá cụ thể về hiệu quả kinh tế, xã hội và tác động môi trường. Đổi mới phương thức hỗ trợ hộ nghèo, chuyển từ hỗ trợ riêng lẻ theo hộ gia đình sang tập trung hỗ trợ theo các mô hình tổ chức sản xuất (*doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, nhóm hộ gia đình, cộng đồng*) phù hợp với đặc điểm tình hình địa phương, nhu cầu của hộ nghèo, hộ gia đình tham gia đóng góp bằng ngày công lao động, tiền hoặc hiện vật. Trọng tâm của mô hình, dự án giảm nghèo là phát triển kinh tế vùng, địa phương; từng bước hình thành các vùng sản xuất, chăn nuôi, trồng trọt lớn, tạo động lực phát triển vùng nghèo một cách bền vững.

6. Tổ chức triển khai thực hiện tốt công tác điều tra, khảo sát nhu cầu học nghề của người lao động, nhất là lao động thuộc hộ nghèo, cận nghèo; xây dựng kế hoạch đào tạo nghề gắn với nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp, nhu cầu đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

7. Tăng cường tổ chức các sàn giao dịch việc làm, phiên giao dịch việc làm theo chuyên đề, lồng ghép lưu động tại các huyện, nhất là các huyện miền núi; triển khai đa dạng các hoạt động cung cấp thông tin thị trường lao động, tạo điều kiện giúp học viên, sinh viên, người lao động dễ dàng tiếp cận thông tin thị trường lao động, xu hướng việc làm. Xây dựng kế hoạch cụ thể để giải quyết việc làm cho lao động thuộc các hộ nghèo, hộ cận nghèo tại các khu công nghiệp trong tỉnh và thông qua hoạt động đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng để người lao động có thu nhập ổn định.

8. Trên cơ sở kết quả rà soát, đánh giá, phân loại chuẩn xác hộ nghèo, hộ cận nghèo để tiếp tục phân loại cụ thể từng đối tượng làm cơ sở có kế hoạch hỗ trợ phù hợp cho từng nhóm đối tượng; giáo dục, nâng cao khả năng tổ chức cuộc sống trong từng gia đình, giải trách nhiệm cho các cơ quan, tổ chức có liên quan trong thực hiện các tiêu chí về giảm nghèo; đồng thời, phân

công cán bộ, đảng viên theo dõi, hỗ trợ, giúp đỡ các hộ nghèo, cận nghèo phát triển kinh tế, thoát nghèo bền vững.

9. Tăng cường các nguồn huy động, đóng góp hợp pháp của doanh nghiệp, nguồn tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; vốn đối ứng, tham gia, đóng góp của người dân, đối tượng thụ hưởng; vốn tín dụng ưu đãi; lồng ghép nguồn lực thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, các chính sách giảm nghèo nói chung với các dự án, nội dung thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

10. Khẩn trương triển khai thực hiện đảm bảo đạt mục tiêu hỗ trợ nhà ở tại Kế hoạch số 220/KH-UBND ngày 15/11/2024 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn tỉnh đến năm 2025; thực hiện đầy đủ, kịp thời các nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra tại Kế hoạch số 186/KH-UBND ngày 17/9/2024 của UBND tỉnh nhằm đảm bảo giảm tỷ lệ nghèo đa chiều đến cuối năm 2025.

11. Các sở, ban, ngành nâng cao trách nhiệm trong công tác xây dựng kế hoạch, hướng dẫn, triển khai thực hiện, kiểm tra, giám sát các nội dung thuộc nhiệm vụ, chức năng thuộc lĩnh vực ngành và các nhiệm vụ được giao trong công tác giảm nghèo. Phối hợp chặt chẽ, đồng bộ với các đơn vị liên quan và Cơ quan Thường trực Chương trình trong việc thực hiện công tác giảm nghèo.

12. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện Chương trình đối với các cơ quan chủ trì Dự án, Tiểu dự án, các địa phương, cơ sở, cộng đồng và người dân.

13. Tổng kết Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025 và Phong trào thi đua "*Quảng Ngãi vì người nghèo – Không để ai bị bỏ lại phía sau giai đoạn 2021 -2025*": cấp huyện hoàn thành **trong tháng 11/2025**, cấp tỉnh hoàn thành **trong tháng 12/2025**.

## V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Các sở, ban, ngành và địa phương căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025 đã ban hành kèm theo Quyết định số 833/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo nội dung Kế hoạch. Trong đó, các cơ quan, đơn vị và địa phương cần tập trung thực hiện một số nội dung chính của Kế hoạch như sau:

### 1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm:

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, liên quan thực hiện Dự án 1, Dự án 2, Dự án 4, Tiểu dự án 2-Dự án 6, Dự án 7.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành kiểm tra, giám sát việc thực hiện

Chương trình của các địa phương; tổng hợp kết quả thực hiện Chương trình, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh và tham mưu UBND tỉnh báo cáo cấp thẩm quyền theo quy định.

- Tổ chức, thực hiện kiểm tra, giám sát rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 làm cơ sở đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch.

- Chủ trì, phối hợp với sở, ban, ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh tổ chức tổng kết, đánh giá kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025 **trong tháng 12/2025** (bao gồm nội dung tổng kết của Phong trào thi đua "Quảng Ngãi vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau" giai đoạn 2021-2025).

## **2. Sở Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm:**

- Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các sở, ngành liên quan tổ chức triển khai thực hiện hoạt động nâng cao năng lực và kiểm tra, giám sát của Dự án 7; đồng thời, chủ trì thực hiện phần kinh phí được phân bổ cho Tiểu dự án 2 của Dự án 7; tổng hợp báo cáo theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổng hợp, tham mưu cấp thẩm quyền bố trí nguồn vốn đầu tư công nguồn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2025.

## **3. Sở Tài chính chịu trách nhiệm:**

- Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các sở, ngành liên quan tổ chức triển khai thực hiện hoạt động nâng cao năng lực và kiểm tra, giám sát của Dự án 7.

- Căn cứ nguồn vốn sự nghiệp ngân sách trung ương phân bổ, tham mưu cấp thẩm quyền phân bổ nguồn vốn trung ương và vốn đối ứng ngân sách địa phương để đảm bảo hoạt động của Kế hoạch.

**4. Sở Y tế chịu trách nhiệm:** Chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các sở, ngành liên quan tổ chức triển khai thực hiện Tiểu dự án 2 của Dự án 3 và hoạt động nâng cao năng lực và kiểm tra, giám sát của Dự án 7 thuộc lĩnh vực được phân công; tổng hợp báo cáo theo quy định; tổ chức đánh giá tổng kết Tiểu dự án 2 của Dự án 3 hoàn thành **trong tháng 11/2025**

**5. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm:** Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, liên quan thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ và nguồn vốn thuộc Tiểu dự án 1 - Dự án 3; chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các sở, ngành liên quan tổ chức triển khai thực hiện hoạt động nâng cao năng lực và kiểm tra, giám sát của Dự án 7 thuộc lĩnh vực được phân công; tổng hợp báo cáo theo quy định. Tổ chức đánh giá tổng kết Tiểu dự án 1 của Dự án 3 hoàn thành **trong tháng 11/2025**

**6. Sở Xây dựng chịu trách nhiệm:** Chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các sở, ngành liên quan tổ chức triển khai thực hiện Dự án 5 và hoạt động nâng cao năng lực và kiểm tra, giám sát của Dự án 7 thuộc lĩnh vực được phân công. Tổ chức đánh giá tổng kết Dự án 5 hoàn thành **trong tháng 11/2025**

**7. Sở Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm:** Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ và nguồn vốn thuộc Tiểu dự án 1 - Dự án 6; chủ trì, phối hợp với Sở Lao động-Thương binh và Xã hội và các sở, ngành liên quan tổ chức triển khai thực hiện hoạt động nâng cao năng lực và kiểm tra, giám sát của Dự án 7 thuộc lĩnh vực được phân công; tổng hợp báo cáo theo quy định. Thường xuyên chỉ đạo các cơ quan báo chí, truyền thông của tỉnh tuyên truyền về Chương trình trong năm 2025. Tổ chức đánh giá tổng kết Tiểu dự án 1 của Dự án 6 hoàn thành **trong tháng 11/2025**.

**8. Sở Nội vụ (Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh):** Chủ trì, chuẩn bị các nội dung, điều kiện cần thiết liên quan đến Phong trào thi đua "Quảng Ngãi vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau" giai đoạn 2021-2025, hoàn thành **trong tháng 11/2025** để phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức tổng kết Phong trào thi đua vào dịp tổng kết Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

**9. Các sở, ngành có chức năng, nhiệm vụ thực hiện các chính sách giảm nghèo chung, các hoạt động liên quan đến công tác giảm nghèo:** Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao tại Mục V của Chương trình phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện theo quy định.

**10. Các cơ quan báo chí, truyền thông của tỉnh** triển khai tuyên truyền về công tác giảm nghèo bền vững và các nội dung, nhiệm vụ của Kế hoạch.

Các cơ quan thông tin và truyền thông trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ tuyên truyền theo chức năng, nhiệm vụ được giao và yêu cầu của Chương trình.

**11. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố:**

- Khẩn trương ban hành kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện trên địa bàn quản lý đảm bảo nội dung Kế hoạch; tổng hợp báo cáo theo quy định.

- Rà soát các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ đạt được đến cuối năm 2024 để xây dựng kế hoạch chỉ đạo thực hiện, trong đó giao nhiệm vụ cụ thể cho từng cơ quan, đơn vị theo dõi, thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu nhằm đảm bảo hoàn thành 100% các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ theo kế hoạch đề ra cuối năm 2025.

**12. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội** phối hợp thực hiện nội dung Kế hoạch.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm

nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh năm 2025, đề nghị các sở, ngành, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; các tổ chức chính trị - xã hội và các địa phương khẩn trương triển khai thực hiện. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, chủ động phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để giải quyết hoặc tham mưu UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo./.

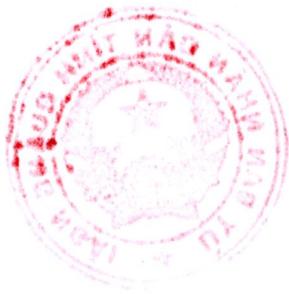
**Nơi nhận:**

- Các Bộ: Lao động - Thương binh và Xã hội; Kế hoạch và Đầu tư, Thông tin và Truyền thông, Xây dựng, Y tế, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*báo cáo*);
- Thường trực Tỉnh ủy (*báo cáo*);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- BTT UBMTTQ Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các sở, ngành là thành viên BCĐ các Chương trình mục tiêu quốc gia được thành lập tại Quyết định số 1241/QĐ-UBND ngày 11/10/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Quảng Ngãi;
- VPUB: CVP, PCVP, KTTH, KTN, NC;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX<sub>VHTin575</sub>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Võ Phiên**



Chỉ tiêu thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh năm 2025  
(Kèm theo Kế hoạch số 224/KH-UBND ngày 05/12/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



Chỉ tiêu

TT	Các chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2021-2025	Trong đó		Ghi chú
				Năm 2025		
I	<b>Các chỉ tiêu chủ yếu</b>					
1	<b>Tỷ lệ hộ nghèo</b>					
	Số hộ nghèo giảm	Hộ	19.539	8.359		
	Tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh giảm từ 1-1,5%/năm	%	1,12	2,21		
	Số hộ cận nghèo giảm	Hộ	13.146	10.050		
2	<b>Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số</b>					
	Tỷ lệ hộ nghèo DTTS (trong tổng số hộ dân tộc thiểu số) giảm trên 3%/năm	%	3,67	3,67		
3	<b>Xây dựng, nhân rộng 1.020 mô hình giảm nghèo, dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh nhằm tạo sinh kế, việc làm bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, dịch bệnh cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, trong đó</b>					
3.1	Loại mô hình giảm nghèo hiệu quả được nhân rộng	Mô hình	20	20		
	Số hộ tham gia (hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo)	Hộ	27.500	5.500		
3.2	Số dự án phát triển sản xuất được phê duyệt	Dự án	1.000	200		
	Số hộ nghèo tham gia (hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo)	Hộ	22.500	4.500		
4	<b>Phần đầu hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo có ít nhất một thành viên trong độ tuổi lao động có việc làm bền vững</b>					
	Tổng số hộ nghèo có thành viên trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động được hỗ trợ việc làm bền vững	Hộ	40.000	8.000		
5	<b>100% cán bộ (huyện, xã, thôn) làm công tác giảm nghèo được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức về công tác giảm nghèo, trong đó:</b>	Người	1.607	1.607		
-	Số người cấp huyện	Lượt Người	445	89		
-	Số người cấp xã	Lượt Người	2.555	511		
-	Số người ở thôn	Lượt Người	5.035	1.007		
II	<b>Mục tiêu các chiều thiếu hụt về dịch vụ xã hội cơ bản</b>					

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2021-2025	Trong đó		Ghi chú
				Năm 2025		
1	<b>Chiều thiếu hụt về việc làm</b>					
1.1	Đáp ứng 100% người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo có nhu cầu được hỗ trợ kết nối, tư vấn, định hướng nghề nghiệp, cung cấp thông tin thị trường lao động, hỗ trợ tìm việc làm.					
	Số người lao động có nhu cầu và được hỗ trợ	Người	33.927		5.919	
1.2	Tối thiểu 1.000 người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, vùng nghèo, vùng khó khăn được hỗ trợ kết nối việc làm thành công;	Người	1.000		200	
1.3	Có ít nhất 1.000 người lao động thuộc các huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo được hỗ trợ đào tạo; trong đó, có khoảng 500 lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (ít nhất 80% hộ gia đình có người đi làm việc ở nước ngoài sẽ thoát nghèo). Hỗ trợ 80 người lao động tham gia các khóa đào tạo nghề, nâng cao trình độ ngoại ngữ trước khi đi làm việc ở nước ngoài theo các Hiệp định đã ký kết, Trong đó:					
a	<b>Huyện nghèo</b>					
-	Số người lao động được hỗ trợ đào tạo, trong đó:	Người	900		180	
+	Số người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	450		90	
++	Trong đó, số hộ có lao động đi làm việc ở nước ngoài sẽ thoát nghèo (80%)	Hộ	360		72	
-	Số người lao động được hỗ trợ tham gia các khóa đào tạo nghề, nâng cao trình độ ngoại ngữ trước khi đi làm việc ở nước ngoài theo các Hiệp định ký giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước tiếp nhận	Người	40		8	
b	<b>Xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo</b>					
-	Số lao động được hỗ trợ đào tạo, trong đó:	Người	100		20	
+	Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	50		10	
++	Trong đó, số hộ có lao động đi làm việc ở nước ngoài sẽ thoát nghèo (80%)	Hộ	40		8	
-	Số người lao động được hỗ trợ tham gia các khóa đào tạo nghề, nâng cao trình độ ngoại ngữ trước khi đi làm việc ở nước ngoài theo các Hiệp định ký giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước tiếp nhận	Người	10		2	
2	<b>Chiều thiếu hụt về y tế</b>					
	Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 16 tuổi tại các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn xuống dưới 34%	%	33,4		33,4	
a	<b>Huyện nghèo</b>					
-	Số trẻ em dưới 16 tuổi	Trẻ em	20.139		20.139	
+	Số trẻ em suy dinh dưỡng thấp còi	Trẻ em	6.747		6.747	

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2021-2025	Trong đó		Ghi chú
				Năm 2025		
+	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thấp còi	%	33,50		33,40	
<b>b</b>	<b>Các xã đặc biệt khó khăn</b>					
-	Số trẻ em dưới 16 tuổi	Trẻ em	19.768		19.768	
+	Số trẻ em suy dinh dưỡng thấp còi	Trẻ em	6.603		6.603	
+	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thấp còi	%	33,40		33,40	
<b>3</b>	<b>Chiều thiếu hụt về giáo dục, đào tạo</b>					
a	Tỷ lệ trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đi học đúng độ tuổi đạt 90%					
-	Số trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo	Trẻ em	91.895		16.539	
-	Số trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đi học đúng độ tuổi	Trẻ em	86.690		15.530	
-	Tỷ lệ	%	94,34		93,90	
b	Tỷ lệ người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và tỷ lệ người lao động thuộc vùng nghèo, vùng khó khăn qua đào tạo đạt 60%, trong đó có bằng cấp chứng chỉ đạt 25%; 100% người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động có thu nhập thấp có nhu cầu được hỗ trợ đào tạo kỹ năng nghề phù hợp.					
-	Tỷ lệ người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo qua đào tạo	%	60		60	
	Trong đó, tỷ lệ người có bằng cấp chứng chỉ đạt 25%	%	25		25	
-	100% người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động có thu nhập thấp có nhu cầu được hỗ trợ đào tạo kỹ năng nghề phù hợp.					
+	Số người có nhu cầu	Người	1.000		200	
+	Số người được hỗ trợ	Người	1.000		200	
+	Tỷ lệ	%	100		100	
<b>4</b>	<b>Chiều thiếu hụt về nhà ở</b>					
	Hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo được hỗ trợ nhà ở, đảm bảo có nhà ở an toàn, ổn định, có khả năng chống chịu tác động của thiên tai, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống và giảm nghèo bền vững					
-	Số hộ nghèo, hộ cận nghèo xây mới nhà ở	Hộ	2.763		1.120	
-	Số hộ nghèo, hộ cận nghèo sửa chữa nhà ở	Hộ	1.642		343	
<b>5</b>	<b>Chiều thiếu hụt về nước sinh hoạt và vệ sinh</b>					
a	90% hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh					
-	Số hộ nghèo, hộ cận nghèo	Hộ	60.120		35.149	
-	Tỷ lệ	%	90,00		90,00	
b	Í nhất 60% hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh					

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2021-2025	Trong đó		Ghi chú
					Năm 2025	
-	Số hộ nghèo, hộ cận nghèo	Hộ	60.120		35.149	
-	Số hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh	Hộ	36.072		21.088	
-	Tỷ lệ	%	60,00		60,00	
<b>6</b>	<b>Chiều thiếu hụt về thông tin</b>					
1	90% hộ nghèo, hộ cận nghèo có nhu cầu được tiếp cận sử dụng các dịch vụ viễn thông, internet					
-	Số hộ nghèo, hộ cận nghèo có nhu cầu	Hộ	36.369		24.060	
-	Hộ nghèo, hộ cận nghèo có nhu cầu được tiếp cận sử dụng các dịch vụ viễn thông, internet	Hộ	127.245		21.750	
-	Tỷ lệ	%	90,00		90,40	
2	95% các hộ gia đình sinh sống địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được tiếp cận thông tin về giảm nghèo bền vững thông qua các hình thức xuất bản phẩm, sản phẩm truyền thông					
a	Huyện nghèo					
-	Tổng số hộ dân trên địa bàn	Hộ	102.871		21.265	
-	Số hộ được tiếp cận thông tin	Hộ	94.805		20.208	
-	Tỷ lệ	%	92,13		95,03	
b	Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo					
-	Tổng số hộ dân trên địa bàn	Hộ	31.549		6.479	
-	Số hộ được tiếp cận thông tin	Hộ	31.071		6.440	
-	Tỷ lệ	%	98,49		99,40	

**Dự kiến kinh phí thực hiện Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia  
giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh năm 2025**  
(Kèm theo Kế hoạch số **234/KH-KH-UBND** ngày **05/11/2024** của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Tổng kinh phí	Ngân sách TW	Trong đó				Huy động khác
				Tổng cộng	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	
1	<b>Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH các huyện nghèo, các xã DBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo (Tiêu dự án 1)</b>	90.023	78.063	11.710	7.807	3.903	250	
		Vốn đầu tư phát triển	73.388	63.815	9.573	6.382	3.191	
		Vốn sự nghiệp	16.385	14.248	2.137	1.425	712	
		Huy động khác	250					250
1	<b>Hoạt động 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng tại các huyện nghèo</b>	78.588	68.163	10.225	6.817	3.408	200	
		Vốn đầu tư công trình cơ sở hạ tầng	63.038	54.815	8.223	5.482	2.741	
		Vốn sự nghiệp duy tu bảo dưỡng	15.350	13.348	2.002	1.335	667	
		Huy động khác	200					200
2	<b>Hoạt động 2: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng tại các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.</b>	11.435	9.900	1.485	990	495	50	
		Vốn đầu tư công trình cơ sở hạ tầng	10.350	9.000	1.350	900	450	
-	Vốn sự nghiệp duy tu bảo dưỡng	1.035	900	135	90	45		
-	Huy động khác	50					50	

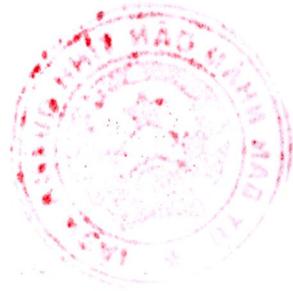
TT	Tên dự án	Tổng kinh phí	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương			Huy động khác
				Tổng cộng	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	
					Trong đó		
II	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	73.943	52.993	7.950	5.300	2.650	13.000
-	Vốn sự nghiệp	60.943	52.993	7.950	5.300	2.650	13.000
-	Huy động khác	13.000					
III	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	39.838	28.987	4.351	2.900	1.451	6.500
1	Tiêu dự án 1: Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp	31.921	22.104	3.317	2.211	1.106	6.500
-	Vốn sự nghiệp	25.421	22.104	3.317	2.211	1.106	
-	Huy động khác	6.500		-			6.500
2	Tiêu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng (vốn sự nghiệp)	7.917	6.883	1.034	689	345	
IV	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	58.235	50.637	7.598	5.806	1.792	-
1	Tiêu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	46.867	40.754	6.113	4.761	1.352	-
-	Vốn đầu tư phát triển	15.785	13.727	2.058	2.058		
-	Vốn sự nghiệp	31.082	27.027	4.055	2.703	1.352	
2	Tiêu dự án 2: Hỗ trợ người LĐ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (vốn sự nghiệp)	1.098	954	144	96	48	
3	Tiêu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	10.270	8.929	1.341	949	392	
-	Vốn đầu tư phát triển	1.274	1.108	166	166	-	
-	Vốn sự nghiệp	8.996	7.821	1.175	783	392	
V	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	76.678	51.670	7.751	5.167	2.584	17.257

TT	Tên dự án	Tổng kinh phí	Trong đó					Huy động khác
			Ngân sách TW	Ngân sách địa phương			Huy động khác	
				Tổng cộng	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		
<b>VI</b>	<b>Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin</b>	<b>13.821</b>	<b>10.555</b>	<b>1.586</b>	<b>1.057</b>	<b>529</b>	<b>1.680</b>	
1	Tiêu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	10.413	7.593	1.140	760	380	1.680	
-	Vốn sự nghiệp	8.733	7.593	1.140	760	380		
-	Huy động khác	1.680					1.680	
2	Tiêu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều (vốn sự nghiệp)	3.408	2.962	446	297	149		
<b>VII</b>	<b>Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình</b>	<b>13.127</b>	<b>11.414</b>	<b>1.713</b>	<b>1.142</b>	<b>571</b>		
1	Tiêu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình (vốn sự nghiệp)	8.740	7.600	1.140	760	380		
2	Tiêu dự án 2: Giám sát, đánh giá (vốn sự nghiệp)	4.387	3.814	573	382	191		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>365.665</b>	<b>284.319</b>	<b>42.659</b>	<b>29.179</b>	<b>13.480</b>	<b>38.687</b>	
	<b>Vốn đầu tư phát triển</b>	<b>90.447</b>	<b>78.650</b>	<b>11.797</b>	<b>8.606</b>	<b>3.191</b>		
	<b>Vốn sự nghiệp</b>	<b>236.531</b>	<b>205.669</b>	<b>30.862</b>	<b>20.573</b>	<b>10.289</b>		
	<b>Huy động khác</b>	<b>38.687</b>					<b>38.687</b>	

## Phụ lục 03

**Kế hoạch giảm tỷ lệ hộ nghèo năm 2025 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025**(Kèm theo Kế hoạch số ~~234~~ /KH-UBND ngày 05 /12/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	HUYỆN, THÀNH PHỐ	Cuối năm 2025				
		Tổng số hộ (dự kiến)	Số hộ nghèo (hộ)	Số hộ nghèo giảm	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ giảm (%)
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>390.539</b>	<b>8.177</b>	<b>8.359</b>	<b>2,09</b>	<b>2,21</b>
<b>I</b>	<b>Đồng bằng</b>	<b>322.843</b>	<b>4.414</b>	<b>1.054</b>	<b>1,37</b>	<b>0,35</b>
1	TP.Quảng Ngãi	75.723	397	138	0,52	0,17
2	Lý Sơn	6.210	246	70	3,96	1,14
3	Bình Sơn	65.419	1.216	109	1,86	0,23
4	Sơn Tịnh	28.902	292	23	1,01	0,15
5	Tur Nghĩa	40.401	390	89	0,97	0,23
6	Nghĩa Hành	26.459	460	171	1,74	0,67
7	Mộ Đức	37.994	661	286	1,74	0,80
8	TX. Đức Phổ	41.735	752	168	1,80	0,45
<b>II</b>	<b>Miền Núi</b>	<b>67.696</b>	<b>3.763</b>	<b>7.305</b>	<b>5,56</b>	<b>11,07</b>
9	Trà Bồng	14.713	940	1.976	6,39	13,69
10	Sơn Hà	23.650	1.465	1.952	6,19	8,60
11	Sơn Tây	6.157	285	1.061	4,63	17,84
12	Minh Long	5.328	230	341	4,32	6,52
13	Ba Tơ	17.848	843	1.975	4,72	11,23



**Phụ lục 04**  
**Kế hoạch giảm tỷ lệ hộ cận nghèo năm 2025**  
**theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025**

(Kèm theo Kế hoạch số 234/KH-UBND ngày 05/12/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

T T	Huyện, TX, TP	Cuối năm 2025				
		Số hộ dân (dự kiến)	Hộ cận nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ cận nghèo giảm	Tỷ lệ giảm (%)
*	<b>Đồng bằng</b>	<b>322.843</b>	<b>3.583</b>	<b>1,11</b>	<b>4.932</b>	<b>1,57</b>
1	TP.Quảng Ngãi	75.723	655	0,86	650	0,84
2	Lý Sơn	6.210	128	2,06	80	1,30
3	Bình Sơn	65.419	909	1,39	870	1,41
4	Sơn Tịnh	28.902	398	1,38	210	0,86
5	Tư Nghĩa	40.401	330	0,82	770	1,93
6	Nghĩa Hành	26.459	359	1,36	895	3,43
7	Mộ Đức	37.994	324	0,85	499	1,36
8	TX. Đức Phổ	41.735	480	1,15	958	2,37
*	<b>Miền núi</b>	<b>67.696</b>	<b>450</b>	<b>0,66</b>	<b>5.118</b>	<b>7,70</b>
9	Trà Bồng	14.713	101	0,69	1.253	8,64
11	Sơn Hà	23.650	101	0,43	1.988	8,62
10	Sơn Tây	6.157	89	1,45	299	5,03
13	Minh Long	5.328	58	1,09	134	2,56
12	Ba Tư	17.848	101	0,57	1.444	8,18
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>390.539</b>	<b>4.033</b>	<b>1,03</b>	<b>10.050</b>	<b>2,63</b>

